

Số: 2340 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2017

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.0203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2018, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bàn thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HDQT, BKS, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2339 / TĐN-VP

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2018
sau kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 14 tháng 08 năm 2018, Công ty TNHH Kiểm toán VACO đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2018 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2018: lãi 22.140 triệu đồng; Kết quả kinh doanh sau kiểm toán lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017: lãi 3.757 triệu đồng, chênh lệch 18.383 triệu đồng.

- Nguyên nhân: Sản lượng tiêu thụ quý II năm 2018 tăng 92.791 tấn so với quý II năm 2017 tương ứng với doanh thu tăng 75.386 triệu đồng dẫn tới lợi nhuận tăng.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2018 sau khi kiểm toán.

- Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo Công ty tự lập lãi 29.481 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo được kiểm toán lãi 37.094 triệu đồng. Chênh lệch 7.613 triệu đồng.

- Nguyên nhân: Ngày 09/08/2018 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ra quyết định số 1519/QĐ-TKV về việc điều chỉnh giá mua than năm 2018. Theo đó, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã thực hiện điều chỉnh đơn giá bán than cho Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 với số tiền doanh thu bán than điều chỉnh giảm là: 32 tỷ. Trong đó chi phí quỹ tập trung giảm giá trị tương ứng. Các chi phí tính theo doanh thu (chi phí thuế tài nguyên, chi phí tiền lương) giảm. Từ đó làm lợi nhuận tăng so với trước kiểm toán.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Mai Huy Trung	Ủy viên
Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên
Ông Phạm Duy Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/02/2018)
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 305 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 14/08/2018, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, dưới đây gọi chung là ("báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 050318.001/BCTC.QN đề ngày 15/03/2018 có ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 1971/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN đề ngày 11/08/2017 với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.282.818.095	314.378.707.019
I. Tiền	110	5	3.672.355.329	3.318.985.512
1. Tiền	111		3.672.355.329	3.318.985.512
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.210.282.361	128.660.288.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	159.024.187.707	125.856.372.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.832.156	108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.676.080.271	3.204.620.604
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	401.182.227	300.169.457
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(809.705.284)
III. Hàng tồn kho	140		382.499.712.386	133.180.857.586
1. Hàng tồn kho	141	8	382.499.712.386	133.180.857.586
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.900.468.019	49.218.574.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	45.900.468.019	44.852.725.157
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.365.849.783
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.177.216.427	746.634.168.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.960.877.571	57.614.518.956
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	62.960.877.571	57.614.518.956
II. Tài sản cố định	220		344.107.184.404	390.198.179.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	344.052.970.390	390.116.858.868
- Nguyên giá	222		1.853.197.652.948	1.851.853.280.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.509.144.682.558)	(1.461.736.422.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	54.214.014	81.321.018
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.855.986)	(189.748.982)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	9.809.550.000	12.425.430.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		350.299.604.452	286.396.039.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	350.299.604.452	286.396.039.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.361.460.034.522	1.061.012.875.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.945.276.800	723.133.801.273
I. Nợ ngắn hạn	310		840.180.278.672	504.476.395.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	208.839.023.040	243.655.891.172
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.463.943.692	2.311.486.824
3. Phải trả người lao động	314		21.121.478.328	37.181.853.961
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	42.457.462.437	819.360.356
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.275.161.905	3.776.392.576
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	237.019.586.577	207.961.370.195
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	288.938.268.254	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.065.354.439	8.770.040.061
II. Nợ dài hạn	330		171.764.998.128	218.657.406.128
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	171.764.998.128	218.657.406.128
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.514.757.722	337.879.073.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	338.082.491.760	324.739.976.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		150.000.000	150.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.512.920.103	6.512.920.103
5. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		37.094.601.657	23.752.086.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.094.601.657	23.752.086.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	11.432.265.962	13.139.097.134
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		11.432.265.962	13.139.097.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.361.460.034.522	1.061.012.875.024



Phạm Duy Thanh
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Vũ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.386.432.415.927	1.219.276.764.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	1.386.432.415.927	1.219.276.764.922
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.270.915.902.519	1.124.283.796.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		115.516.513.408	94.992.967.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		938.649.153	857.240.214
7. Chi phí tài chính	22	26	20.355.953.662	11.440.462.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.740.073.662	15.497.388.873
8. Chi phí bán hàng	25	27	954.356.785	629.972.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	48.079.711.679	81.361.805.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		47.065.140.435	2.417.967.249
11. Thu nhập khác	31		604.562.612	3.346.203.443
12. Chi phí khác	32		112.352.717	727.842.231
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		492.209.895	2.618.361.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.557.350.330	5.036.328.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.462.748.673	1.057.139.416
16. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		37.094.601.657	3.979.189.045
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.260	135



Phạm Duy Thành
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Vũ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lãi trước thuế	01	47.557.350.330	5.036.328.461
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	45.605.969.689	62.164.789.649
- Các khoản dự phòng	03	290.744.442.970	160.849.739.425
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.638.538)	(1.619.111.692)
- Chi phí lãi vay	06	17.740.073.662	15.497.388.873
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	401.623.198.113	241.929.134.716
- Tăng các khoản phải thu	09	(33.720.796.928)	(115.127.745.237)
- Tăng hàng tồn kho	10	(249.318.854.800)	(40.613.396.128)
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.042.997.321	69.212.676.228
- Tăng chi phí trả trước	12	(64.951.308.151)	(67.761.718.651)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.620.713.807)	(15.534.506.956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.520.460.636)	(2.760.581.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	478.000.000	496.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.092.656.950)	(9.692.802.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.919.404.162	60.147.459.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.344.372.065)	(49.171.494.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.594.174.470
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.638.538	24.937.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.319.733.527)	(47.552.383.118)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	385.984.181.282	489.745.189.043
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.818.372.900)	(495.594.231.740)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.412.109.200)	(5.806.305.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.246.300.818)	(11.655.348.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	353.369.817	939.728.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.318.985.512	1.704.259.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.672.355.329	2.643.988.057



Phạm Duy Thanh
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Vũ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi triệu, chín trăm bảy mươi nghìn Việt Nam đồng) tương đương 29.439.097 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TDN.

Trụ sở Công ty đặt tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và sản xuất than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính mà không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị thành phẩm xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 về việc Ban hành Chế độ Kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 16148/BTC-CKT v.v chấp thuận Chế độ Kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Phần mềm máy vi tính	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, phí cấp quyền khai thác, phí sử dụng tài liệu địa chất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu địa chất thể hiện số tiền phí đã được trả trước. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu địa chất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo sản lượng thành phẩm than sạch sản xuất trong kỳ.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phần phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng kỳ của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Do vậy các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ theo kế hoạch này tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập khoản các dự phòng phải trả.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.034.361	138.693.028
Tiền gửi ngân hàng	3.663.320.968	3.180.292.484
Cộng	<u>3.672.355.329</u>	<u>3.318.985.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	159.024.187.707	125.856.372.048
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	67.564.676.041	80.515.669.703
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	53.905.837.085	41.615.912.891
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - VINACOMIN	37.458.096.903	730.436.782
Các đối tượng khác	95.577.678	2.994.352.672
Cộng	159.024.187.707	125.856.372.048
Trong đó		
Phải thu khách hàng - bên liên quan	158.948.482.079	123.937.678.150
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	401.182.227	-	300.169.457	-
- Phải thu của người lao động;	293.201.153	-	218.725.774	-
- Tạm ứng	32.020.000	-	-	-
- Phải thu khác	75.961.074	-	81.443.683	-
b) Dài hạn	62.960.877.571	-	57.614.518.956	-
- Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	57.620.523.000	-	53.188.175.000	-
- Phải thu lãi khoản ký quỹ môi trường	5.340.354.571	-	4.426.343.956	-
Cộng	63.362.059.798	-	57.914.688.413	-

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.548.139.390	-	9.966.725.490	-
Công cụ, dụng cụ	191.994.000	-	220.165.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.508.514.736	-	63.027.832.376	-
Thành phẩm	63.251.064.260	-	59.966.134.720	-
Cộng	382.499.712.386	-	133.180.857.586	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.900.468.019	44.852.725.157
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.327.622.149	44.654.352.604
Bảo hiểm ngắn hạn	2.572.845.870	198.372.553
b) Dài hạn	350.299.604.452	286.396.039.163
Phí cấp quyền khai thác dài hạn (i)	294.210.888.119	219.260.760.824
Chi phí sửa chữa tài sản (ii)	29.563.860.138	35.785.073.852
Phí sử dụng tài liệu địa chất (iii)	11.831.679.109	12.281.922.637
Chi phí bồi thường (iv)	5.412.126.308	9.883.466.186
Thuê hoạt động tài sản cố định (v)	4.853.296.800	7.765.274.880
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.162.170.107	1.075.860.196
Các khoản khác	2.265.583.871	343.680.588
Cộng	396.200.072.471	331.248.764.320

Ghi chú:

- (i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
- (iii) Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.
- (iv) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phân bổ theo thời gian sử dụng.
- (v) Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên danh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	6.022.373.295	14.103.037.161	1.851.853.280.883
- Mua trong kỳ (i)	-	9.585.064	1.254.116.974	-	-	-	1.263.702.038
- Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	64.418.169	-	-	-	-	16.251.858	80.670.027
Số dư cuối kỳ	248.737.271.480	477.867.314.490	1.082.167.162.259	24.284.242.405	6.022.373.295	14.119.289.019	1.853.197.652.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	6.022.373.295	12.002.062.006	1.461.736.422.015
- Khấu hao trong kỳ	5.682.893.489	9.837.245.409	30.313.809.296	1.094.602.835	-	479.709.514	47.408.260.543
Số dư cuối kỳ	133.994.889.720	414.765.774.877	918.140.661.378	23.739.211.768	6.022.373.295	12.481.771.520	1.509.144.682.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	120.360.857.080	72.929.199.958	193.086.193.203	1.639.633.472	-	2.100.975.155	390.116.858.868
Số dư cuối kỳ	114.742.381.760	63.101.539.613	164.026.500.881	545.030.637	-	1.637.517.499	344.052.970.390

Ghi chú:

- Giá trị tăng trong kỳ là giá trị tăng bổ sung nguyên giá của các tài sản do Công ty tập hợp các chi phí hình thành tài sản như: phí kiểm toán, phí trước bạ.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 205.400.647.277 VND (tại ngày 01/01/2018 là 353.919.196.689 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 1.232.575.162.692 VND (tại ngày 01/01/2018 là 881.579.818.458 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	271.070.000	271.070.000
Số dư cuối kỳ	<u>271.070.000</u>	<u>271.070.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	189.748.982	189.748.982
- Khấu hao trong kỳ	27.107.004	27.107.004
Số dư cuối kỳ	<u>216.855.986</u>	<u>216.855.986</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	<u>81.321.018</u>	<u>81.321.018</u>
Số dư cuối kỳ	<u>54.214.014</u>	<u>54.214.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(11.989.450.000)	9.809.550.000	21.799.000.000	(9.373.570.000)	12.425.430.000
Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	(11.989.450.000)	9.809.550.000	21.799.000.000	(9.373.570.000)	12.425.430.000

Ghi chú

(i) Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2018 được xác định theo giá đóng cửa của Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin (mã Chứng khoán: NCD) tại ngày 29/06/2018 trên sàn UPCOM (ngày 30/06/2018 sàn nghỉ giao dịch nên lấy giá trị ngày gần nhất).

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	1,1%	1,1%	1,1%	1,1%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	208.839.023.040	208.839.023.040	243.655.891.172	243.655.891.172
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	92.474.454.638	92.474.454.638	39.790.374.403	39.790.374.403
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	12.519.327.980	12.519.327.980	46.573.410	46.573.410
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - VINACOMIN	14.719.870.000	14.719.870.000	9.158.921.200	9.158.921.200
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	7.852.908.443	7.852.908.443	28.473.603.780	28.473.603.780
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	7.222.362.880	7.222.362.880	15.224.365.994	15.224.365.994
Các đối tượng khác	74.050.099.099	74.050.099.099	150.962.052.385	150.962.052.385
Cộng	208.839.023.040	208.839.023.040	243.655.891.172	243.655.891.172
<i>Trong đó:</i>				
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<i>132.901.813.907</i>	<i>132.901.813.907</i>	<i>69.878.426.514</i>	<i>69.878.426.514</i>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	51.678.825.948	45.989.749.620	5.689.076.328
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.857.524.338	10.462.748.673	6.520.460.636	5.799.812.375
Thuế thu nhập cá nhân	140.093.486	568.552.336	426.533.447	282.112.375
Thuế tài nguyên	-	172.582.684.208	157.216.368.314	15.366.315.894
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.367.433.909	12.367.433.909	-
Thuế bảo vệ môi trường	324.000	664.000	988.000	-
Các loại thuế khác	-	15.793.799	15.793.799	-
Phí bảo vệ môi trường	313.545.000	18.862.273.650	16.849.191.930	2.326.626.720
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-
Cộng	2.311.486.824	367.450.165.523	340.297.708.655	29.463.943.692
	Số đầu kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.891.814.374	3.891.814.374	-	-
Thuế tài nguyên	474.035.409	474.035.409	-	-
Cộng	4.365.849.783	4.365.849.783	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	119.359.855	-
Chi phí vận chuyển	34.971.074.200	-
Các khoản chi phí phải trả khác	7.367.028.382	819.360.356
Cộng	<u><u>42.457.462.437</u></u>	<u><u>819.360.356</u></u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.275.161.905	3.776.392.576
- Kinh phí công đoàn;	210.619.079	4.898.107
- Bảo hiểm xã hội;	9.051.657	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	502.309.300	194.870.000
- Các khoản phải trả khác	553.181.869	3.576.624.469
Cộng	<u><u>1.275.161.905</u></u>	<u><u>3.776.392.576</u></u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đất béc không đạt hệ số kế hoạch	240.198.898.262	-
Dự phòng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	13.347.000.000	-
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định định kỳ	12.418.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	22.974.369.992	-
Cộng	<u><u>288.938.268.254</u></u>	<u><u>-</u></u>

Ghi chú:

Các khoản chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán, như trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	149.978.947.195	149.978.947.195	384.736.381.282	383.338.890.900	151.376.437.577	151.376.437.577
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (i)	86.000.520.419	86.000.520.419	158.383.737.406	153.007.820.248	91.376.437.577	91.376.437.577
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	56.733.557.815	56.733.557.815	192.514.354.839	189.247.912.654	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	7.244.868.961	7.244.868.961	33.838.289.037	41.083.157.998	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	57.982.423.000	57.982.423.000	48.140.208.000	20.479.482.000	85.643.149.000	85.643.149.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	8.846.800.000	8.846.800.000	7.973.650.000	4.469.610.000	12.350.840.000	12.350.840.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (v)	32.252.167.000	32.252.167.000	25.359.074.000	13.756.000.000	43.855.241.000	43.855.241.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	12.243.456.000	12.243.456.000	10.146.484.000	2.253.872.000	20.136.068.000	20.136.068.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (vii)	4.640.000.000	4.640.000.000	4.640.000.000	-	9.280.000.000	9.280.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (viii)	-	-	21.000.000	-	21.000.000	21.000.000
Cộng	207.961.370.195	207.961.370.195	432.876.589.282	403.818.372.900	237.019.586.577	237.019.586.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	87.706.066.167	87.706.066.167	1.247.800.000	7.973.650.000	80.980.216.167	80.980.216.167
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (v)	63.319.976.761	63.319.976.761	-	25.359.074.000	37.960.902.761	37.960.902.761
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	44.341.298.400	44.341.298.400	-	10.146.484.000	34.194.814.400	34.194.814.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (vii)	23.164.064.800	23.164.064.800	-	4.640.000.000	18.524.064.800	18.524.064.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (viii)	126.000.000	126.000.000	-	21.000.000	105.000.000	105.000.000
Cộng	218.657.406.128	218.657.406.128	1.247.800.000	48.140.208.000	171.764.998.128	171.764.998.128

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.643.149.000	57.982.423.000
Trong năm thứ hai	74.340.874.400	95.659.372.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.789.067.561	93.227.767.961
Sau năm năm	19.635.056.167	29.770.266.167
	257.408.147.128	276.639.829.128
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(85.643.149.000)</i>	<i>(57.982.423.000)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	171.764.998.128	218.657.406.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 819000004084/2018-HĐCVHM/NHCT302-TĐN ngày 19/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/482371/HĐTD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 11156.17.601.1562045.TD ngày 20/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iv) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HDDTD2.010.17 ngày 17/01/2017 và Hợp đồng số 065.HDDTD2.010.17 ngày 12/10/2017 có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (v) Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 253.14.601.1562045.TD ngày 23/09/2014; Hợp đồng số 398/14/601/1562045.TD ngày 26/12/2014; Hợp đồng số 222.15.601.1562045.TD ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 95962/601/1562045.TD ngày 29/12/2016; Hợp đồng số 7528.17.601.1562045/TD ngày 28/06/2017) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài trợ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (vi) Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 615/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110.300 ngày 10/08/2014; Hợp đồng số 177/2015.HDDTDDH-PN/SHB.110300 ngày 23/3/2015; Hợp đồng số 714/2016/HDDTDDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016; Hợp đồng số 295/2015/HĐTDDH-PN/SHB.110300 ngày 27/05/2015) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (vii) Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (viii) Công ty có Hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HĐCVDADDT/NHCT302-DEONAI với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	2.704.197.892	19.083.560.104	316.112.727.996
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	150.000.000	(150.000.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.958.722.211	(19.083.560.104)	(15.124.837.893)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	23.752.086.514	23.752.086.514
Số dư đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	23.752.086.514	324.739.976.617
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(23.752.086.514)	(23.752.086.514)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	37.094.601.657	37.094.601.657
Số dư cuối kỳ	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	37.094.601.657	338.082.491.760

Ghi chú

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 17/04/2018 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, chi tiết như sau:

Nội dung	Số tiền VND
Chia cổ tức 5% vốn điều lệ	14.719.548.500
Trích thưởng ban điều hành (1,5 tháng lương)	366.093.750
Còn lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.666.444.264
Cộng	23.752.086.514

Tổng số cổ tức thực tế Công ty đã trả trong kỳ là 14.412.109.200 VND.

11/11/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin (i)	191.354.140.000	65%	150.144.000.000	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	29.341.080.000	10%	57.279.080.000	19%
Các cổ đông khác	73.695.750.000	25%	86.967.890.000	30%
Cộng	294.390.970.000	100%	294.390.970.000	100%

Ghi chú

(i) Trong kỳ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam – Vinacomin đã mua 4.121.014 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin để tăng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 65%.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận của năm</i>	<i>14.719.548.500</i>	<i>5.887.819.400</i>

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29.439.097</i>	<i>29.439.097</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29.439.097</i>	<i>29.439.097</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại ngày 30/06/2018 bao gồm 04 tài sản, tổng nguyên giá: 48.765.877.480 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2018: 37.333.611.518 VND, giá trị còn lại tại thời điểm ngày 30/06/2018: 11.432.265.962 VND.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	15.067.256.581	23.425.005.021
- <i>Từ 1 năm trở xuống;</i>	<i>15.067.256.581</i>	<i>17.896.070.888</i>
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm;</i>	<i>-</i>	<i>5.528.934.133</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong kỳ của Công ty tập trung toàn bộ tại Khu vực Miền Bắc, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.304.284.276.058	1.200.413.263.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.148.139.869	18.863.501.379
Cộng	<u>1.386.432.415.927</u>	<u>1.219.276.764.922</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>1.338.457.338.497</i>	<i>1.217.762.311.409</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.222.558.891.217	1.104.962.169.078
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.357.011.302	19.321.627.882
Cộng	<u>1.270.915.902.519</u>	<u>1.124.283.796.960</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.770.368.846	348.869.891.395
Chi phí nhân công	122.590.965.257	123.377.922.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.555.210.373	62.164.789.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.462.178.329	292.114.268.893
Chi phí khác bằng tiền	517.438.101.608	413.436.910.798
Cộng	<u>1.556.816.824.413</u>	<u>1.239.963.782.839</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.740.073.662	15.497.388.873
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	2.615.880.000	(4.056.926.011)
Cộng	<u>20.355.953.662</u>	<u>11.440.462.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	16.160.179.151	15.337.166.543
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	2.884.824.933	2.665.211.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.430.526.398	6.034.972.320
Thuế, phí và lệ phí	13.259.433.909	12.795.725.138
Phí nộp Công ty mẹ	3.369.299.396	36.730.016.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.725.496	1.602.276.139
Chi phí bằng tiền khác	6.860.427.680	6.196.437.121
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(809.705.284)	-
Cộng	48.079.711.679	81.361.805.869
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bằng tiền khác	954.356.785	629.972.196
Cộng	954.356.785	629.972.196

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	47.557.350.330	5.036.328.461
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	134.391.487	249.368.621
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>134.391.487</i>	<i>249.368.621</i>
Thu nhập chịu thuế	47.691.741.817	5.285.697.082
Thuế suất thông thường	20%	20%
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các kỳ trước	924.400.310	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.462.748.673	1.057.139.416

Công ty đã xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính là 134.391.487 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.094.601.657	3.979.189.045
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.094.601.657	3.979.189.045
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.260	135

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho cả năm 2017, nên không có cơ sở để xác định Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	408.784.584.705	426.618.776.323
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.672.355.329	3.318.985.512
Nợ thuần	405.112.229.376	423.299.790.811
Vốn chủ sở hữu	338.082.491.760	324.739.976.617
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	120%	130%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.672.355.329	3.318.985.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.409.784.776	132.977.800.781
Đầu tư tài chính dài hạn	9.809.550.000	12.425.430.000
Các khoản ký quỹ	57.620.523.000	53.188.175.000
Tổng cộng	238.512.213.105	201.910.391.293
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	408.784.584.705	426.618.776.323
Phải trả người bán và phải trả khác	210.114.184.945	247.432.283.748
Chi phí phải trả	42.457.462.437	819.360.356
Tổng cộng	661.356.232.087	674.870.420.427

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong kỳ, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.672.355.329	-	-	3.672.355.329
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.409.784.776	-	-	167.409.784.776
Đầu tư tài chính dài hạn	-	9.809.550.000	-	9.809.550.000
Các khoản ký quỹ	-	57.620.523.000	-	57.620.523.000
Tổng cộng	171.082.140.105	67.430.073.000	-	238.512.213.105
Tại 30/06/2018				
Các khoản vay	237.019.586.577	152.129.941.961	19.635.056.167	408.784.584.705
Phải trả người bán và phải trả khác	210.114.184.945	-	-	210.114.184.945
Chi phí phải trả	42.457.462.437	-	-	42.457.462.437
Tổng cộng	489.591.233.959	152.129.941.961	19.635.056.167	661.356.232.087
Chênh lệch thanh khoản thuần	(318.509.093.854)	(84.699.868.961)	(19.635.056.167)	(422.844.018.982)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.318.985.512	-	-	3.318.985.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.977.800.781	-	-	132.977.800.781
Đầu tư tài chính dài hạn	-	12.425.430.000	-	12.425.430.000
Các khoản ký quỹ	-	53.188.175.000	-	53.188.175.000
Tổng cộng	136.296.786.293	65.613.605.000	-	201.910.391.293
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	207.961.370.195	188.887.139.961	29.770.266.167	426.618.776.323
Phải trả người bán và phải trả khác	247.432.283.748	-	-	247.432.283.748
Chi phí phải trả	819.360.356	-	-	819.360.356
Tổng cộng	456.213.014.299	188.887.139.961	29.770.266.167	674.870.420.427
Chênh lệch thanh khoản thuần	(319.916.228.006)	(123.273.534.961)	(29.770.266.167)	(472.960.029.134)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin: Công ty mẹ;
- Các đơn vị thành viên, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty có vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin;
- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty: Là lãnh đạo chủ chốt của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Phải thu khách hàng		158.948.482.079	123.937.678.150
Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	(*)	67.564.676.041	80.515.669.703
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	(*)	53.905.837.085	41.615.912.891
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	37.458.096.903	730.436.782
Công ty Than Thống Nhất TKV	(*)	19.872.050	25.978.150
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng Vinacomin	(*)	-	809.705.284
Tổng Công ty khoáng sản TKV- CTCP	(*)	-	220.000.000
Công ty Than Hạ Long TKV	(*)	-	11.341.440
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài Vinacomin	(*)	-	8.633.900
Phải thu nội bộ		2.676.080.271	3.204.620.604
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Công ty mẹ	2.676.080.271	3.204.620.604
Phải trả người bán		132.901.813.907	69.878.426.514
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	(*)	92.465.500.638	39.790.374.403
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	14.719.870.000	9.158.921.200
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	12.519.327.980	46.573.410
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	(*)	5.571.018.099	5.857.817.917
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	2.829.964.968	1.322.054.648
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	(*)	1.329.934.400	1.739.807.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	968.124.466	958.969.172
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(*)	837.966.300	1.108.801.165
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	(*)	481.267.603	3.146.923.074
Chi nhánh Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	271.392.000	-
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	204.930.908	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	-	3.869.379.878
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	(*)	181.700.000	693.577.250
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	(*)	147.297.700	154.293.483
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	(*)	112.149.800	70.341.000
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	(*)	108.599.045	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	89.100.000	207.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	35.530.000	282.150.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	(*)	28.140.000	357.700.000
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin	(*)	-	484.043.688
Bệnh Viện Than Khoáng Sản	(*)	-	87.665.376
Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin	(*)	-	122.572.850
Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	-	304.216.000
Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng	(*)	-	112.035.000
Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	(*)	-	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	2.310.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa dịch vụ		1.338.508.299.997	1.217.762.311.409
Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV (*)	(*)	855.377.799.516	779.534.966.492
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	(*)	448.906.476.542	420.878.297.051
Công ty Than Thống Nhất TKV (*)	(*)	50.961.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả (*)	(*)	48.561.375	55.149.900
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin (*)	(*)	33.388.781.928	16.648.164.818
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)	(*)	729.275.136	593.568.448
Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	(*)	6.444.000	32.542.200
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài Vinacomin (*)	(*)	-	19.622.500
Mua hàng hóa, dịch vụ		424.974.103.584	340.434.661.223
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (*)	(*)	209.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả (*)	(*)	259.561.565.724	196.866.917.865
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (*)	(*)	5.231.071.215	5.523.812.194
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả (*)	(*)	106.672.116.091	91.484.788.702
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (*)	(*)	30.912.501.000	16.648.945.500
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin (*)	(*)	954.356.783	629.972.196
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin (*)	(*)	726.983.000	548.982.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)	(*)	5.509.319.562	8.698.358.247
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV (*)	(*)	-	1.973.466.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (*)	(*)	3.471.986.000	3.450.001.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ (*)	(*)	486.000.000	892.796.982
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (*)	(*)	3.863.502.686	968.058.883
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin (*)	(*)	5.399.535.652	11.557.582.519
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin (*)	(*)	831.146.000	348.660.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI (*)	(*)	517.400.000	677.319.135
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV (*)	(*)	186.300.825	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin (*)	(*)	194.599.045	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin tại Hà Nội (*)	(*)	-	165.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh (*)	(*)	246.720.000	-

Ghi chú:

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.470.504.000	2.649.999.039
Cộng	2.470.504.000	2.649.999.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác mỏ Đèo Nai của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Công ty chưa phải nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 số tiền là 129.655.313.000 VND, số tiền này tạm thời chưa thu theo ý kiến chỉ đạo tại Công ty số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản này sẽ được quyết định chính thức khi có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó chi phí tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến việc Công ty có thể phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác với số tiền là 129.655.313.000 VND.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09/08/2018 Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn) đã có Quyết định số 1519/QĐ-TKV về việc điều chỉnh giá mua than năm 2018 (từ ngày 01/01/2018) đối với than của các công ty sản xuất than, tuyển than giao cho Tập đoàn (thông qua các Công ty Tuyển than Hòn Gai, Công ty Tuyển than Cửa Ông, Công ty Kho vận Đá Bạc, Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả) để sàng tuyển, chế biến và tiêu thụ theo kế hoạch đã giao. Việc điều chỉnh giảm đơn giá mua than năm 2018 của Tập đoàn do ngày 01/08/2018 Tập đoàn đã có Công văn số 4065/TKV-KH-KTTC về việc không trích lập các Quỹ tập trung được hình thành từ chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm của đơn vị sản xuất, chế biến than – khoáng sản. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm đơn giá bán than cho Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV và Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 với số tiền doanh thu bán than điều chỉnh giảm là: 32.186.987.850 VND, đồng thời không trích chi phí cho các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Vũ Thị Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
Người lập biểu